

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2-BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 133/2026/HNGĐ-ST

Ngày 18/8/2026

V/v “Ly hôn, con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2-BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Thuần

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến

Bà Trần Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Bắc Ninh.

- Đại diện VKSND Khu vực 2-Bắc tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình U - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Bắc Ninh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 311/2026/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2026/QĐST-HNGĐ ngày 29/7/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1991 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: TDP Đồng, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh

(nay là TDP Trung Sơn, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh)

CCCD số: 024191021250

- Bị đơn: Anh Đỗ Văn L, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: TDP Bói, phường Tự Lạn, tỉnh Bắc Ninh

(nay là TDP Lan Đình, phường Tự Lạn, tỉnh Bắc Ninh)

CCCD số: 024088014870

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn chị Đỗ Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Văn L, sinh năm 1988 có tự nguyện tìm hiểu, tổ chức đám cưới, xác lập quan hệ vợ chồng từ ngày 15/01/2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường T, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn thì chị về gia đình anh L làm dâu ngay. Vợ chồng ban đầu sống hạnh phúc đến năm 2013 thì anh L đi chấp hành án do vi phạm pháp luật, từ đó vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã. Hai gia đình có hòa giải hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn trầm trọng nên chị đã về nhà ngoại sinh sống. Từ đó đến nay hai vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm chăm

sóc nhau. Đến tháng 7 năm 2026 anh L đã chấp hành xong án phạt tù, trở về địa phương sinh sống, tuy nhiên vợ chồng vẫn không thể hàn gắn đoàn tụ.

Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị với anh L không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án cho chị ly hôn với anh Đỗ Văn L.

- Về quyền nuôi con chung: Chị và anh L có 01 con chung là cháu Đỗ Quốc A, sinh ngày 06/11/2010. Hiện nay con chung đang ở với gia đình anh L. Sau khi ly hôn chị đồng ý để anh L trực tiếp nuôi dưỡng con chung, về cấp dưỡng nuôi con vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác, công sức đóng góp: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị T có đơn xin vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu của mình.

* Trong quá trình giải quyết bị đơn anh Đỗ Văn L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đỗ Thị T xác lập quan hệ vợ chồng từ ngày 15/01/2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường T, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn thì chị T về gia đình anh làm dâu ngay. Vợ chồng ban đầu sống hạnh phúc đến năm 2013 thì anh đi chấp hành án do vi phạm pháp luật, từ đó vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã. Hai gia đình có hòa giải hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn trầm trọng nên chị T đã về nhà ngoại sinh sống. Từ đó đến nay hai vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Đến tháng 7 năm 2026 anh đã chấp hành xong án phạt tù, trở về địa phương sinh sống. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh với chị T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T đề nghị Tòa án cho ly hôn với anh thì anh đồng ý.

- Về quyền nuôi con chung: Anh và chị T có 01 con chung là cháu Đỗ Quốc A, sinh ngày 06/11/2010. Hiện nay con chung đang ở với gia đình anh. Sau khi ly hôn anh muốn được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, về cấp dưỡng nuôi con vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác, công sức đóng góp: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh L có đơn xin vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Đỗ Văn L.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Quốc A, sinh ngày 06/11/2010 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng chị T và anh L không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Chị T và anh L không yêu cầu, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004604 ngày 20/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị N Đỗ Thị T đã nộp đủ.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ngày 22 tháng 5 năm 2026, Tòa án nhân dân Khu vực 2-Bắc Ninh thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị Đỗ Thị T xin ly hôn anh Đỗ Văn L có nơi cư trú tại TDP B, phường T, tỉnh Bắc Ninh (nay là TDP L, phường T, tỉnh Bắc Ninh) là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Về tố tụng: Chị T và anh L đều có đơn xin vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị T và anh L là có căn cứ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị T và anh Đỗ Văn L xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường T, tỉnh Bắc Ninh) vào ngày 15/01/2010, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng là hôn nhân hợp pháp (Theo Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình). Qua xác minh tại địa phương và căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử, xét thấy chị T và anh L sau khi về chung sống thì thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2013 thì anh L đi chấp hành án do vi phạm pháp luật, sau đó phát sinh mâu thuẫn cho đến nay, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã. Khi xảy ra mâu thuẫn đã được gia đình hai bên và vợ chồng tự hòa giải nhưng không thành, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, hai bên không còn quan tâm đến với nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn và cương quyết xin ly hôn, anh L cùng đồng ý ly hôn. Như vậy, xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung của chị T và anh L không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Đỗ Thị T và anh Đỗ Văn L có 01 con chung là cháu Đỗ Quốc A, sinh ngày 06/11/2010. Khi ly hôn, thì anh L mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quốc A, chị T cũng đồng ý giao cháu Quốc A cho anh L nuôi dưỡng. Chị T và anh L đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử thấy rằng vợ chồng thống nhất giao cháu Quốc A cho anh L nuôi dưỡng.

Vì vậy căn cứ các Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Giao cho anh Đỗ Văn L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quốc A, sinh ngày 06/11/2010.

Chị T được quyền thăm nom con sau khi đã ly hôn, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 82 Luật hôn nhân gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung chị T, anh L đều không yêu cầu. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét việc cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Chị T và anh L xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004604 ngày 20/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị N Đỗ Thị T đã nộp đủ.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 - Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điểm a khoản 5; khoản 6 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Đỗ Văn L.

2. Về con chung: Giao cho anh Đỗ Văn L trực tiếp nuôi dưỡng cháu cháu Đỗ Quốc A, sinh ngày 06/11/2010.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Đỗ Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về công nợ, tài sản chung, ruộng canh tác, công sức đóng góp: Chị T và anh L không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004604 ngày 20/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị N Đỗ Thị T đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều

34, Điều 36 Luật thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 2-Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường Tự Lạn;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Ngô Thanh Thuần